

# KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

## I. SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC NHÓM NƯỚC

- » Trên thế giới hiện nay có trên 200 quốc gia, chia làm hai nhóm nước là nhóm phát triển và nhóm đang phát triển.
- » Dựa trên các tiêu chí như: GDP, FDI, HDI, GDP/người
- » Các nước NICs (Newly Industrialized Country) là những nước trải qua quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển về công nghiệp như: Braxin, Achentina, Mêhicô, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo,...

## II. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

### 1. Tương phản về tỉ trọng GDP và GDP bình quân đầu người

- ◆ Nhóm nước phát triển:
  - » Có GDP/người ở mức cao trên 8955 USD/người (năm 2004)
  - » Tổng GDP chiếm 79,3% thế giới.
  - » Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: chủ yếu khu vực III chiếm 71%, khu vực I rất thấp (2%)
- ◆ Nhóm nước đang phát triển:
  - » Có GDP/người ở mức trung bình từ 725 – 2895 USD/người và mức thấp < 725 USD/người (2004)
  - » Tổng GDP chiếm 20,7 % thế giới.
  - » Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: chủ yếu khu vực III nhưng chiếm 43%, khu vực I khá cao (chiếm 1/4)

### 2. Tương phản về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình

- ◆ Nhóm nước phát triển:
  - » Chỉ số HDI cao (0,855)
  - » Tuổi thọ trung bình cao (76 tuổi)
- ◆ Nhóm nước đang phát triển:
  - » Chỉ số HDI thấp hơn nhóm phát triển (0,694)
  - » Tuổi thọ trung bình thấp (65 tuổi)
- » Các nước phát triển có GDP lớn, FDI nhiều, HDI cao và tuổi thọ trung bình cao.
- » Các nước đang phát triển có GDP nhỏ, FDI ít, HDI thấp và tuổi thọ trung bình thấp.

### **III. CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI (CMKHCHNHD)**

#### ***1. Sự hình thành, phát triển và bốn công nghệ trụ cột***

- ◆ Cuộc CMKHCHNHD xuất hiện vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.
- ◆ Bùng nổ công nghệ cao với 4 công nghệ trụ cột sau:
  - » Công nghệ sinh học
  - » Công nghệ vật liệu
  - » Công nghệ năng lượng
  - » Công nghệ thông tin

#### ***2. Tác động đến nền kinh tế - xã hội thế giới***

- ◆ Về kinh tế:
    - » Chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ
    - » Nền kinh tế dựa trên tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao
  - ◆ Về xã hội:
    - » Xã hội xuất hiện nhiều ngành nghề mới
    - » Đặc biệt là lĩnh vực công nghệ và dịch vụ
- » Nền kinh tế thế giới chuyển từ nền kinh tế thị trường sang nền kinh tế tri thức.

# VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA

## I. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

- » Toàn cầu hóa là sự liên kết giữa các nước trên thế giới về nhiều lĩnh vực: văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh chính trị,...
- » Biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế: thương mại thế giới phát triển mạnh, thị trường tài chính quốc tế mở rộng, vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và vai trò ngày càng lớn mạnh của các công ty xuyên quốc gia.
- » Hệ quả: thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, tăng cường hợp tác quốc tế.
- » Tuy nhiên cần lưu ý mặt trái là làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

## II. XU HƯỚNG KHU VỰC HÓA KINH TẾ

- » Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: do sự cạnh tranh gay gắt và sự phát triển không đều trên thế giới nên các nước trong khu vực có nét tương đồng về địa lí, văn hóa và cùng chung lợi ích đã liên kết lại với nhau thành các tổ chức kinh tế khu vực
- » Các tổ chức kinh tế khu vực: EU, NAFTA, APEC, ASEAN, MERCOSUR.
- » Hệ quả: các tổ chức này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau tạo nên động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tự do hoá thương mại, bảo đảm lợi ích các nước thành viên.
- » Nhưng cần lưu ý về quyền tự chủ và quyền lực của mỗi quốc gia.

## III. CÁC VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

### 1. Dân số:

- ◆ Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển
- ◆ Già hoá dân số ở các nước phát triển

### 2. Môi trường:

- ◆ Biến đổi khí hậu toàn cầu và thủng tầng ôzôn:
  - » Hiện trạng - Nguyên nhân
  - » Hậu quả - Giải pháp
- ◆ Ô nhiễm nguồn nước ngọt, nước biển và đại dương:
  - » Hiện trạng - Nguyên nhân
  - » Hậu quả - Giải pháp
- ◆ Suy giảm đa dạng sinh học:
  - » Hiện trạng - Nguyên nhân
  - » Hậu quả - Giải pháp

### ***3. Một số vấn đề khác***

- ◆ Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố.

# CHÂU PHI VÀ MĨ LA TINH

## I. VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lí

- ◆ Châu Phi và châu Mỹ La Tinh nằm trên cùng vĩ độ (nội chí tuyến) nên có khí hậu nhiệt đới.
- ◆ Tiếp giáp với các đại dương lớn phát triển kinh tế biển.

### 2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên

- ◆ Châu Phi
  - » Khí hậu, cảnh quan khô hạn là khó khăn lớn cho phát triển kinh tế - xã hội các nước châu Phi, bên cạnh đó các nguồn tài nguyên cũng bị khai thác quá mức làm cạn kiệt, suy thoái môi trường. Vì vậy cần phải khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, áp dụng biện pháp thủy lợi hạn chế khô hạn.
- ◆ Mỹ La Tinh
  - » Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp... Tuy nhiên việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên chưa hợp lí.
  - » Do những yếu tố như hình dạng lãnh thổ, cấu trúc địa hình, và tính chất của dòng biển đã ảnh hưởng đến khí hậu và cảnh quan thiên nhiên, làm nên sự khác biệt giữa 2 châu lục một cách rõ rệt mặc dù 2 châu lục này có cùng vĩ độ và cùng giáp với nhiều đại dương lớn.

## II. VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

### 1. Đặc điểm dân cư

- ◆ Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao → dân số tăng nhanh.
- ◆ Châu Phi chiếm 14% dân số, nhưng chiếm hơn 2/3 số người nhiễm HIV trên thế giới.
- ◆ Tuổi thọ trung bình của người dân thấp.

### 2. Đặc điểm xã hội

- ◆ Mối lo nhất của châu Phi là sự gia tăng dân số nhanh. Vì châu Phi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đất nông nghiệp ít, tài nguyên môi trường đang bị khai thác quá mức vì thế dân số tăng nhanh gây sức ép lớn.
- ◆ Mối lo của châu Mỹ La Tinh là đô thị hóa tăng nhanh. Vì tài nguyên thiên nhiên thuận lợi nhưng do cải cách ruộng đất không triệt để làm tốc độ đô thị hóa tăng gây sức ép lớn cho các thành phố lớn và đô thị, trong khi ở nông thôn đất đai màu mỡ thiếu lao động.

### III. VẤN ĐỀ KINH TẾ

#### 1. Đặc điểm kinh tế châu Phi

- ◆ Hiện trạng:
  - » Đa số các nước nghèo, kinh tế kém phát triển.
  - » Tỷ lệ tăng trưởng GDP thấp, tỷ lệ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu
  - » Cơ sở hạ tầng yếu kém
- ◆ Nguyên nhân:
  - » Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.
  - » Xung đột sắc tộc, tôn giáo thường xuyên.
  - » Dân số đông, trình độ dân trí thấp. Trình độ quản lý non yếu.
  - » Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt.
- ◆ Giải pháp:
  - » Hợp tác với các nước trên thế giới
  - » Nâng cao trình độ dân trí cho người dân
  - » Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên

#### 2. Đặc điểm kinh tế Mỹ La Tinh

- ◆ Hiện trạng:
  - » Kinh tế phát triển chậm
  - » Tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La Tinh không đều, nhiều biến động.
  - » Đầu tư nước ngoài giảm mạnh
  - » Nợ nước ngoài nhiều.
- ◆ Nguyên nhân:
  - » Trải dài trong chế độ phong kiến và thuộc địa
  - » Chính trị không ổn định
  - » Chưa xây dựng đường lối phát triển kinh tế - xã hội phù hợp
  - » Trình độ quản lý yếu kém
  - » Phụ thuộc nước ngoài
- ◆ Biện pháp:
  - » củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục, cải cách kinh tế, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa và mở rộng thị trường.
  - » Nhưng vẫn còn khó khăn vì các thế lực bên ngoài ngăn cản.
- ◆ Thành tựu:
  - » Kinh tế cải thiện: xuất khẩu tăng nhanh (10%\_năm 2003) → 21%\_năm 2004)
  - » Khống chế lạm phát.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á

## I. KHÁI QUÁT CHUNG

### 1. Trung Á

- ◆ Gồm 6 quốc gia
- ◆ Diện tích: 5,6 triệu km<sup>2</sup>
- ◆ Dân số: 61,3 triệu người (2005)

### 2. Tây Nam Á

- ◆ Gồm 20 quốc gia
- ◆ Diện tích: 7 triệu km<sup>2</sup>
- ◆ Dân số: 313 triệu người (2005)

## II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lí

- ◆ Trung Á và Tây Nam Á có vị trí chiến lược, là điểm nóng của thế giới
- ◆ Tây Nam Á là nơi tiếp giáp 3 châu lục, án ngữ kênh đào Xuy-ê, có vị trí địa lí chính trị quan trọng
- ◆ Trung Á nằm giữa châu Á tiếp giáp các cường quốc, thuận lợi giao lưu phát triển và có con đường tơ lụa đi qua tiếp thu nhiều giá trị văn hóa phương Đông và phương Tây
- ◆ Ý nghĩa điểm nóng của 2 khu vực nữa là có nguồn dầu mỏ dồi dào, trữ lượng lớn

### 2. Các điều kiện tự nhiên

- ◆ Khí hậu: 2 khu vực có khí hậu khô hạn, ít mưa
- ◆ Cảnh quan:
  - » Tây Nam Á chủ yếu là hoang mạc, núi và cao nguyên (hoang mạc Kha li, Rupen,)
  - » Trung Á có nhiều thảo nguyên, hoang mạc (hoang mạc GoBi)
- ◆ Khoáng sản:
  - » Tây Nam Á chủ yếu dầu mỏ, khí đốt (50% trữ lượng dầu mỏ thế giới)
  - » Trung Á đa dạng hơn: dầu mỏ, khí đốt, vàng, muối mỏ, sắt, uranium,...
  - » Trung Á có đất đai và khí hậu chủ yếu trồng bông, đồng cỏ nuôi cừu

#### ➔ **Kết luận:**

- ◆ Các điều kiện tự nhiên của Trung Á và Tây Nam Á không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và đời sống (trừ vùng Đồng Bằng Lưỡng Hà – Tây Nam Á)
- ◆ Thuận lợi cho phát triển công nghiệp (chủ yếu là ngành công nghiệp dầu khí)

#### **3. Dân cư – xã hội**

- ◆ Tín ngưỡng: Đạo Hồi (trừ Ixaren – Tây Nam Á, Mông Cổ – Trung Á)
- ◆ Có nền văn minh cổ đại rực rỡ – đồng bằng Lưỡng Hà (Tây Nam Á)
- ◆ Con đường tơ lụa (Trung Á)
- ◆ Thu nhập bình quân cao, chủ yếu từ dầu mỏ
- ◆ Có các hủ tục, quan niệm còn lạc hậu: phụ nữ không được xem bóng đá, phụ nữ phải trùm kín mặt đến khi kết hôn mới được mở ra... chồng chết thì chôn sống người vợ theo,...
- ◆ Chính trị xã hội bất ổn: khủng bố, xung đột sắc tộc, mâu thuẫn tôn giáo,...

### **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á**

#### **1. Vai trò cung cấp dầu mỏ**

- ◆ Tây Nam Á khai thác 21356,6 nghìn thùng/ ngày ➔ chiếm 50% trữ lượng dầu thế giới
- ◆ Các nước có trữ lượng dầu lớn: Ả - Rập - xê - út (263 tỉ thùng), I - Ran (231 tỉ thùng), I - Rắc (115 tỉ thùng),...
- ◆ Trung Á khai thác 1172,8 nghìn thùng/ngày
- ◆ Trong điều kiện thiếu năng lượng toàn cầu thì 2 khu vực này là nơi cạnh tranh của nhiều cường quốc, nhiều tổ chức chính trị cực đoan, tôn giáo tăng cường hoạt động đã gây nên sự mất ổn định

#### **2. Khu vực hay xảy ra xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố**

- ◆ Xung đột giữa I - xa - ren và Pa - le - xtin (người Ả rập và Do thái) kéo dài nửa thế kỉ
- ◆ Cuộc đấu tranh giành đất đai, tài nguyên trở nên quyết liệt ➔ gây hậu quả là gia tăng đói nghèo, bệnh tật

# ĐÔNG NAM Á

-  Diện tích: 4,5 triệu km<sup>2</sup>
-  Dân số: 556,2 triệu người (2005)
-  Số quốc gia: 11 quốc gia

## I. TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- ◆ Nằm ở Đông Nam châu Á
- ◆ Hầu hết các nước đều giáp biển (trừ Lào), giáp biển Đông thông ra Thái Bình Dương, giáp biển An – da – man thông ra Ấn Độ Dương
- ◆ Cầu nối lục địa Á – Âu với Australia, nối 2 đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương → qua eo biển Ma – lac – ca
- ◆ Thuận lợi:
  - » Đông Nam Á có vị trí địa – chính trị rất quan trọng, đây là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn
  - » Cầu nối của 2 đại dương lớn đem lại nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế biển và cũng là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng
- ◆ Lãnh thổ chia 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo

### 2. Đặc điểm tự nhiên

- ◆ Đông Nam Á lục địa:
  - » Núi cao, hướng Tây Bắc → Đông Nam và Bắc – Nam
  - » Đồng bằng châu thổ và ven biển, đất phù sa màu mỡ → trồng lúa, dân tập trung đông
  - » Nhiệt đới ẩm gió mùa, Bắc Mianma và Bắc Việt Nam có mùa đông lạnh
  - » Nhiều than đá, dầu mỏ, sắt, thiếc...
- ◆ Đông Nam Á biển đảo:
  - » Nhiều đồi núi và núi lửa
  - » Đồng bằng lớn ở đảo Xumatra, Calimantan; đất phù sa, đất đỏ bazan màu mỡ → trồng cây công nghiệp
  - » Khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo, mưa nhiều
  - » Dầu mỏ, sắt, đồng, thiếc,...
- ◆ Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á
  - » Thuận lợi

- Phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới
- Phát triển kinh tế biển
- Phát triển lâm nghiệp
- Nhiều loại khoáng sản tạo điều kiện phát triển nhiều ngành công nghiệp

#### » Khó khăn

- Cháy rừng, sạt lở, xói mòn, bão, lũ,...
- Nằm trong vành đai lửa Tây Thái Bình Dương nên bị núi lửa, động đất, sóng thần
- Khai thác, chặt phá rừng bừa bãi

## II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

### 1. Dân cư

- ◆ Dân đông: 556,2 triệu người (2005) → lao động dồi dào
- ◆ Mật độ dân số cao: 124 người/ km<sup>2</sup>
- ◆ Tỷ suất tăng dân tự nhiên đã giảm nhưng còn cao.
- ◆ Cơ cấu dân số trẻ, độ tuổi trong tuổi lao động chiếm trên 50%
- ◆ Dân cư phân bố không đều

### 2. Đặc điểm xã hội

- ◆ Thành phần dân tộc, tôn giáo đa dạng
  - » Đạo Phật: Lào, Thái, Campuchia, Việt Nam, Mianma,...
  - » Thiên chúa: khắp các nước, riêng Philippin 80% dân số.
  - » Hồi: Ấn Độ, Ma – lai – xi – a, Brunây
- ◆ Văn hóa: Nơi giao thoa nền văn hóa thế giới, tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật, Âu, Mỹ.
- ◆ Phong tục, tập quán sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng là cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

## III. KINH TẾ

### 1. Cơ cấu kinh tế

- ◆ Cơ cấu kinh tế chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ

### 2. Công nghiệp

### 3. Dịch vụ

### 4. Nông nghiệp

- ◆ Trồng lúa nước
- ◆ Trồng cây công nghiệp
- ◆ Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

# HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

- 🌐 Diện tích: 9,629 triệu km<sup>2</sup>
- 🌐 Dân số: 296,5 triệu người (2005)

## I. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ HOA KÌ

### 1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- ◆ Vị trí
  - » Nằm ở Tây bán cầu
  - » Nằm giữa 2 đại dương lớn: Đại Tây Dương và Thái bình Dương
  - » Tiếp giáp với Canada và khu vực Mĩ La Tinh
- ◆ Lãnh thổ
  - » Hình khối, cân đối; gồm 3 phần chính
  - » Phần rộng lớn ở trung tâm Bắc Mĩ
  - » Bán đảo A-la-xca
  - » Quần đảo Ha-oai
- ◆ Thuận lợi
  - » Không bị tàn phá trong 2 cuộc chiến tranh thế giới
  - » Phát triển kinh tế biển
  - » Khả năng mở rộng thị trường thuận lợi
  - » Thuận lợi: Phân bố sản xuất và phát triển giao thông

## II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

» Lãnh thổ Hoa Kì ở trung tâm Bắc Mĩ phân hóa 3 bộ phận:

| Vùng     | Phía Tây                                                                                              | Vùng Trung Tâm                                                               | Phía Đông                                                                                                                |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phạm vi  | - Vùng Cooc-đi-e                                                                                      | - Nằm giữa dãy Rốc-ki và dãy Apalat                                          | - Gồm dãy Apalat và đồng bằng ven Đại Tây Dương                                                                          |
| Địa hình | - Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m<br>- Hướng Bắc - Nam, xen giữa là các bồn địa, cao nguyên | - Phía Bắc là gò đồi thấp<br>- Phía Nam là đồng bằng rộng lớn, phù sa màu mỡ | - Dãy núi già Apalat cao trung bình 1000 - 1500m có nhiều thung lũng cắt ngang<br>- Các đồng bằng ven biển tương đối lớn |
| Khí hậu  | - Khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc, ven Thái Bình Dương có khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương      | - Phía Bắc: ôn đới<br>- Phía Nam: cận nhiệt                                  | - Khí hậu ôn đới, ôn đới hải dương và cận nhiệt                                                                          |

|                   |                                                                                                                                                  |                                                                                                               |                                                                                                                       |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tài nguyên</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập trung khoáng sản kim loại màu: vàng, đồng,...</li> <li>- Tài nguyên năng lượng phong phú</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ yếu than đá, sắt với trữ lượng lớn, nguồn thủy năng phong phú</li> </ul> |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- » Bán đảo A-la-xca: Bán đảo rộng lớn ở Tây Bắc của Bắc Mỹ; Địa hình chủ yếu là đồi núi; Có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ 2 của Hoa Kỳ
- » Quần đảo Ha-oai: Quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương; Có tiềm năng lớn về hải sản và du lịch
  - ◆ Thuận lợi
    - » Tài nguyên khoáng sản dồi dào, trữ lượng lớn: than đá, dầu mỏ, khí đốt, sắt, kim loại màu... thuận lợi cho công nghiệp phát triển
    - » Diện tích rừng lớn và nhiều ngư trường (phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm – thủy sản)
    - » Diện tích đất nông nghiệp rất lớn, khí hậu cận nhiệt, ôn đới... sản xuất đa dạng nông sản
    - » Vùng gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng phát triển chăn nuôi
  - ◆ Khó khăn
    - » Khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc phía Tây khắc nghiệt
    - » Lũ, ngập lụt ở sông Mixixipi

### III. DÂN CƯ

- » Dân số Hoa Kỳ đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ
- » Dân số Hoa Kỳ tăng ngày càng nhanh
- » Thành phần dân cư đa dạng
- » Phân bố dân cư không đồng đều
- » Dân sống chủ yếu ở các thành phố: tỉ lệ dân thành thị cao (79%\_2004)

### IV. KINH TẾ HOA KỲ

#### 1. Quy mô nền kinh tế

- ◆ Hoa Kỳ thành lập 1776, đến 1890 giữ vị trí đứng đầu thế giới đến nay
- ◆ GDP chiếm 1/4 GDP của thế giới, vượt cao hơn châu Á, châu Phi
- ◆ GDP bình quân theo đầu người cao: 39.739 USD\_năm 2004
- » Hoa Kỳ có quy mô nền kinh tế đứng đầu thế giới

## 2. Các ngành kinh tế

- ◆ Dịch vụ
  - » Ngoại thương chiếm tỉ trọng khá lớn trong tổng giá trị ngoại thương thế giới
  - » Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới
  - » Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới
  - » Thông tin liên lạc hiện đại và du lịch phát triển mạnh
- ◆ Công nghiệp
  - » Là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu; gồm 3 nhóm ngành: công nghiệp chế biến, công nghiệp điện lực, công nghiệp khai khoáng
  - » Cơ cấu giá trị sản lượng các ngành công nghiệp có sự thay đổi: giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại
  - » Phân bố công nghiệp có sự thay đổi: từ tập trung chủ yếu ở Đông Bắc, chuyển xuống các vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương
- ◆ Nông nghiệp
  - » Đứng đầu thế giới về giá trị sản lượng và xuất khẩu nông sản
  - » Có sự chuyển dịch cơ cấu: giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp
  - » Sản xuất đang chuyển dần theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại với diện tích bình quân/trang trại tăng
  - » Nền nông nghiệp hàng hóa được hình thành sớm và phát triển mạnh
- ◆ Sự phân hóa lãnh thổ của nền kinh tế
  - » Nông nghiệp: vùng phía Đông, vùng Trung Tâm, vùng phía Tây
  - » Công nghiệp: vùng Đông Bắc, vùng phía Nam, vùng phía Tây

# LIÊN BANG NGA

 Diện tích: 17,1 triệu km<sup>2</sup>

 Dân số: 143 triệu người (2005) và 142,5 triệu người (2013)

 Thủ đô: Mát-xcơ-va

## I. VỊ TRÍ VÀ LÃNH THỔ

- » Đất nước rộng lớn, diện tích lớn nhất thế giới (trên 17 triệu km<sup>2</sup>)
- » Nằm ở cả hai châu lục Á và Âu, có đường biên giới chung với nhiều quốc gia

## II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- » Đặc điểm tự nhiên: Đa dạng, cao ở phía đông, thấp dần ở phía tây. Giữa phần phía tây và phần phía đông có sự khác biệt rõ rệt về địa hình, khí hậu
- » Liên Bang Nga (LB Nga) giàu tài nguyên thiên nhiên: khoáng sản với trữ lượng lớn; sông, hồ có giá trị về nhiều mặt; diện tích rừng đứng đầu thế giới
- » Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế:
  - ◆ Thuận lợi: đồng bằng rộng, tương đối màu mỡ, sông ngòi có giá trị lớn về thủy điện, giao thông, nhiều khoáng sản với trữ lượng lớn, nhiều rừng
  - ◆ Khó khăn: núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, vùng phía bắc lạnh giá, tài nguyên tập trung ở miền núi hoặc vùng lạnh giá

## III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

- » Đông dân nhưng dân số đang giảm do tỉ suất gia tăng tự nhiên có chỉ số âm và dân di cư ra nước ngoài
- » Đa số dân sống ở thành phố (70%), chủ yếu tập trung ở miền Tây, trong khi miền Đông có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại thiếu lao động
- » Trình độ văn hóa của dân cư cao, thuận lợi cho phát triển kinh tế

## IV. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

- » Vai trò của LB Nga đối với Liên Xô trước đây: từng là trụ cột, đóng góp tỉ trọng lớn cho các ngành kinh tế của Liên bang Xô Viết
- » Thời kì khó khăn của Liên Xô: Thập niên 90 thế kỉ XX, Liên bang Xô Viết tan rã, tình hình chính trị, xã hội bất ổn, đời sống nhân dân khó khăn, vai trò của Nga trên trường quốc tế suy giảm. Nền kinh tế yếu kém do cơ chế kinh tế cũ tạo ra
- » Những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường: Từ năm 2000, nước Nga xây dựng lại chiến lược kinh tế mới: tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường, mở rộng ngoại giao

- » Thành tựu kinh tế: sản lượng các ngành kinh tế tăng, xuất siêu, đời sống người dân được cải thiện, nằm trong nhóm nước công nghiệp hàng đầu thế giới
- » Một số ngành kinh tế chủ chốt và sự phân hóa lãnh thổ kinh tế LB Nga:
  - ◆ Công nghiệp: ngành xương sống của nền kinh tế, cơ cấu đa dạng, gồm các ngành công nghiệp truyền thống, các ngành công nghiệp hiện đại
  - ◆ Phân bố công nghiệp: các ngành truyền thống tập trung ở đồng bằng Đông Âu, vùng núi Ural, Tây Xibia, dọc các đường giao thông quan trọng; các ngành hiện đại phân bố ở vùng Trung tâm, U-ral, Xanh Pê-téc-bua
  - ◆ Nông nghiệp: phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi
  - ◆ Dịch vụ: giao thông vận tải với đủ loại hình. Phát triển kinh tế đối ngoại
  - ◆ Hai trung tâm dịch vụ lớn: Mat-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua

## **V. CÁC VÙNG KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA**

- » Vùng Trung ương: quanh thủ đô; là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất
- » Vùng Trung tâm đất đen: phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp
- » Vùng U - ral: công nghiệp khai khoáng và chế biến
- » Vùng Viễn Đông: phát triển khai thác khoáng sản, gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản
- » Mỗi vùng, do điều kiện về tài nguyên thiên nhiên, dân cư và truyền thống sản xuất nên có những ngành kinh tế đặc trưng và vai trò khác nhau trong nền kinh tế LB Nga

## **VI. QUAN HỆ GIỮA LIÊN BANG NGA VÀ VIỆT NAM**

- » Bình đẳng, mang lại lợi ích cho cả hai bên
- » Hợp tác nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật

# LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

- 🌐 Thành viên: 27\_năm 2007
- 🌐 Dân số: 464,1 triệu người\_ năm 2005
- 🌐 Trụ sở: Brúc-xen (Bỉ)

## I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

### 1. Sự ra đời và phát triển

- ◆ EU ra đời vào năm 1957, gồm 6 thành viên.
- ◆ Số lượng thành viên tăng liên tục, đến năm 2007 là 27 thành viên
- ◆ EU được mở rộng theo các hướng khác nhau của không gian địa lí
- ◆ Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao
- » Kết luận 1: Liên minh Châu Âu không ngừng phát triển theo thời gian và mở rộng trong không gian địa lí.

### 2. Mục đích và thể chế

- ◆ Mục đích
  - » Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên.
  - » Hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh và đối ngoại → liên minh toàn diện.
- ◆ Thể chế
  - » Các cơ quan đầu não của EU:
    - » Hội đồng Châu Âu
    - » Hội đồng Bộ trưởng EU
    - » Ủy ban Liên minh Châu Âu
    - » Nghị viện Châu Âu
  - » Những cơ quan này quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị
- » Kết luận 2: Hợp tác toàn diện để hình thành một châu Âu thống nhất.

## II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

### 1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- ◆ EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất trên thế giới
- ◆ EU đứng đầu thế giới về GDP (2004)
- ◆ Dân số chỉ chiếm 7,1% thế giới nhưng chiếm 31% tổng GDP của thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng của thế giới (2004)

## **2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới**

- » EU chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới
- » Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU vượt xa Hoa Kỳ và Nhật Bản
- » EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển
- » Kết luận 3: EU là trung tâm kinh tế, thương mại hàng đầu của thế giới.

## **III. HỢP TÁC, LIÊN KẾT CÙNG PHÁT TRIỂN**

### **1. Thị trường chung châu Âu: Bốn mặt của tự do lưu thông**

- ◆ Tự do di chuyển
- ◆ Tự do lưu thông dịch vụ
- ◆ Tự do lưu thông hàng hóa
- ◆ Tự do lưu thông tiền vốn

### **2. Đồng tiền chung châu Âu – Euro**

- ◆ Chính thức sử dụng năm 1993, hiện nay có 13 quốc gia sử dụng Euro
- ◆ Ý nghĩa: Tăng khả năng cạnh tranh; Hạn chế rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, Đơn giản hóa công tác kế toán
- ◆ Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn

### **3. Dự án sản xuất máy bay E-bớt (Airbus)**

- ◆ Được sản xuất bởi 5 quốc gia: Anh, Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha
- ◆ Hình thức sản xuất: chuyên môn hóa và hợp tác hóa
- ◆ Cạnh tranh hiệu quả với Boeing của Hoa Kỳ

### **4. Đường hầm giao thông dưới biển Măng – sơ (Manches)**

- ◆ Chiều dài 50 km
- ◆ Chức năng là cầu nối giữa nước Anh và Châu Âu
- ◆ Ý nghĩa:
  - » Rút ngắn khoảng cách, thời gian
  - » Giảm chi phí trung gian
  - » Hạn chế rủi ro, thiệt hại do thiên tai

## **IV. LIÊN KẾT VÙNG CHÂU ÂU (EUROREGION)**

### **1. Khái niệm liên kết vùng (Euroregion)**

- ◆ Euroregion – từ ghép của Europe (châu Âu) và Region (vùng) – chỉ một khu vực biên giới châu Âu mà ở đó nhân dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia.
- ◆ Năm 2000, EU có khoảng 140 liên kết vùng ở châu Âu

## ***2. Liên kết vùng Maxơ-Rainơ (Maas – Rhein)***

- ◆ Giữa 3 nước: Đức, Bỉ và Hà Lan
- ◆ Hàng ngày có đến hàng chục ngàn lượt người sang các nước láng giềng học tập và làm việc
- ◆ Có các trường đại học, báo dịch ra 3 thứ tiếng,...
- ◆ Ý nghĩa:
  - » Phát triển kinh tế - xã hội các vùng biên giới
  - » Phát triển đồng đều vùng biên giới và trung tâm
  - » Xóa bỏ xung đột, chiến tranh biên giới

# NHẬT BẢN

-  Diện tích: 378 nghìn km<sup>2</sup>
-  Dân số: 127,7 triệu người (2005)
-  Thủ đô: Tô-ki-ô

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản

- ◆ Quần đảo Nhật Bản nằm ở Đông Á, gồm 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ. Thủ đô Tô-ki-ô

### 2. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- ◆ Đặc điểm tự nhiên: Địa hình chủ yếu là núi trung bình và núi thấp, ít đồng bằng; sông ngòi ngắn, dốc. Nghèo tài nguyên thiên nhiên, nhất là khoáng sản. Nhiều thiên tai
- ◆ Thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế:
  - » Thuận lợi: quốc đảo, dễ giao lưu với các nước, ngư trường lớn, vùng biển có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau nên nhiều cá
  - » Khó khăn: thiếu nguyên vật liệu, đất nông nghiệp hạn chế, lắm thiên tai: núi lửa, động đất, sóng thần

## II. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ

- ◆ Đông dân, tốc độ tăng dân số hàng năm thấp và đang giảm dần, tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn (dân số đan già đi), dẫn đến thiếu nhân công và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội
- ◆ Phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển. Người dân lao động cần cù, trình độ dân trí và khoa học cao là động lực phát triển kinh tế

## III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ

### 1. Tình hình phát triển kinh tế

*Kinh tế Nhật Bản đã trải qua các giai đoạn phát triển thăng, trầm khác nhau như:*

#### a. Tình hình kinh tế từ 1950 đến 1973

- » Tình hình: Nền kinh tế nhanh chóng khôi phục sau chiến tranh và có sự phát triển thần kì
- » Nguyên nhân:
  - Nhật chú trọng hiện đại hoá, tăng vốn đầu tư mua các bằng sáng chế → công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới
  - Tập trung cao độ vào các ngành then chốt và tập trung trong các giai đoạn khác nhau
  - Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng (vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ vừa các xí nghiệp lớn)

b. Tình hình phát triển kinh tế sau 1973

- » Tốc độ kinh tế giảm từ 1973 đến 1980 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng
- » Từ 1980 đến 1990 tốc độ tăng trưởng đạt khá cao (5,3%) nhờ điều chỉnh về chiến lược kinh tế phù hợp
- » Từ năm 1991 đến nay kinh tế phát triển không ổn định
- » Sau năm 1973 mặc dù nền kinh tế Nhật Bản trải qua những bước thăng trầm nhưng Nhật vẫn là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới

## 2. Các ngành kinh tế

a. Công nghiệp

- » Vai trò: Đứng thứ 2 thế giới (31% giá trị GDP\_2004)
- » Cơ cấu ngành:
  - Có đầy đủ các ngành công nghiệp, kể cả ngành nghèo tài nguyên
  - Dựa vào ưu thế lao động (cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, thông minh, sáng tạo, ham học hỏi)
- » Tình hình phát triển:
  - Giảm bớt việc phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, chú trọng phát triển công nghiệp hiện đại và chú trọng một số ngành mũi nhọn
  - Công nghiệp tạo ra một khối lượng hàng hoá vừa đảm bảo trang bị máy móc cần thiết cho các ngành kinh tế và cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu.
- » Phân bố: Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam lãnh thổ

b. Dịch vụ

- » Thương mại: đứng thứ 4 thế giới (chiếm 68% giá trị GDP\_2004)
  - Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật.
  - Tình hình phát triển: chiếm 9,4% kim ngạch xuất khẩu thế giới, thị trường rộng lớn,...
- » Đứng đầu thế giới về vốn đầu tư trực tiếp FDI và vốn viện trợ ODA
- » Tài chính ngân hàng: đứng đầu thế giới
- » Giao thông vận tải: đứng thứ 3 thế giới về vận tải biển

c. Nông nghiệp

- » Điều kiện phát triển:
  - Tự nhiên: đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi, thiếu đất canh tác, có xu hướng thu hẹp, chịu nhiều thiên tai,...
  - Kinh tế - xã hội: công nghiệp phát triển mạnh → thực hiện hiện đại hoá trong sản xuất, lao động và trình độ khoa học kỹ thuật

» Tình hình phát triển:

- Cơ cấu: đa dạng (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) → sản phẩm phong phú
- Nền nông nghiệp hiện đại, thâm canh năng suất cao, hướng vào xuất khẩu
- Vai trò của nông nghiệp: thứ yếu (1% giá trị GDP\_2004)

#### **IV. BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI BỐN ĐẢO LỚN**

*1. Bốn vùng kinh tế ứng với 4 đảo lớn*

*2. Vùng phát triển nhất là: đảo Hôn-xu*

# CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) PHẦN II

## I. KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ

- » Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới. (trung bình đạt 8,0% mỗi năm)
- » Tổng GDP đạt 1649,3 tỉ USD (năm 2004), xếp hạng 7 trên thế giới
- » GDP/người tăng 5 lần từ 1985 (276 USD/người) đến 2004 (1269 USD/người)
- » Giữ ổn định xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện

## II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

### 1. Công nghiệp

- ◆ Biện pháp:
  - » Chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường
  - » Các nhà máy xí nghiệp chủ động lập kế hoạch sản xuất tìm thị trường tiêu thụ
  - » Mở cửa tăng cường trao đổi với thế giới
  - » Thu hút đầu tư nước ngoài
  - » Thành lập các đặc khu kinh tế, khu chế xuất,...
  - » Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp
  - » Năm 1994 tập trung chủ yếu vào 5 ngành công nghiệp: chế tạo máy, sản xuất ô tô, xây dựng, hóa dầu, điện tử
- ◆ Những thành tựu đạt được:
  - » Trung Quốc đứng đầu về thu hút đầu tư trực tiếp (FDI) năm 2004 đạt 60,6 tỉ USD
  - » Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tăng lên, chiếm vị trí cao
  - » Quy mô công nghiệp lớn
  - » Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng

### 2. Nông nghiệp

- ◆ Thuận lợi:
  - » Tự nhiên: Đất đai sản xuất nông nghiệp không nhiều so với số dân đông (95 triệu ha) nhưng đất màu mỡ. Khí hậu đa dạng. Nguồn nước dồi dào,...
  - » Kinh tế - xã hội: Lao động dồi dào. Chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước hợp lí. Cơ sở hạ tầng. Khoa học kĩ thuật,...
- ◆ Biện pháp:
  - » Giao quyền sử dụng đất cho nông dân
  - » Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: giao thông, thủy lợi, điện, nước

- » Áp dụng khoa học - kĩ thuật mới vào sản xuất
- » Phổ biến giống mới
- » Miễn thuế nông nghiệp
- » Khai thác tiềm năng lao động, tài nguyên thiên nhiên
- ◆ Thành tựu
  - » Một số sản phẩm nông nghiệp đứng đầu thế giới: lương thực, bông, thịt lợn,...
  - » Ngành trồng trọt chiếm tỉ lệ lớn so với ngành chăn nuôi
  - » Cây lương thực chiếm vị trí quan trọng nhất

### III. MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

- » Mối quan hệ lâu đời
- » Phương châm: "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai"
- » Kim ngạch thương mại ngày càng tăng, năm 2005 đạt 8739,9 triệu USD
- » Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng

# CÔNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) PHẦN 1

-  Diện tích: 9572,8 nghìn km<sup>2</sup>
-  Dân số: 1 303,7 triệu người (năm 2005)
-  Thủ đô: Bắc Kinh

## I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- » Trung Quốc nằm phía Đông châu Á.
- » Lãnh thổ trải dài từ 20<sup>0</sup> Bắc đến 53<sup>0</sup> Bắc, từ 73<sup>0</sup> Đông đến 135<sup>0</sup> Đông.
- » Phía Đông giáp biển: Hoàng Hải, Hoa Đông thông ra Thái Bình Dương (đường bờ biển dài 9000km) → thuận lợi giao lưu quốc tế
- » Phía Bắc, Tây và phía Nam giáp 14 quốc gia, nhưng phần lớn địa hình biên giới là núi cao và hoang mạc → khó khăn giao thông, giao lưu kinh tế
- » Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới, thiên nhiên rất đa dạng, phân hóa theo lãnh thổ → sản xuất phân hóa theo lãnh thổ

## II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 1. Miền Tây

- ♦ Địa hình: đa dạng gồm các dãy núi cao, cao nguyên và sơn nguyên xen lẫn các bồn địa, hoang mạc, bán hoang mạc
- ♦ Khí hậu: ôn đới lục địa → rất khô hạn và khắc nghiệt → ít có giá trị trồng trọt
- ♦ Sông ngòi: nơi bắt nguồn các con sông lớn chảy về phía đông: Hoàng Hà, Trường Giang,...
- ♦ Tài nguyên: dầu mỏ, than, sắt,... có trữ lượng lớn; giàu tài nguyên rừng, đồng cỏ rộng lớn

### 2. Miền Đông

- ♦ Địa hình: chủ yếu là các đồng bằng rộng lớn (Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam)
- ♦ Khí hậu: ôn đới gió mùa đến cận nhiệt gió mùa → vùng nông nghiệp trù phú
- ♦ Sông ngòi: các con sông lớn như Liêu Hà, Hoàng Hà, Trường Giang,... → sông dài nhiều nước, bồi đắp phù sa màu mỡ
- ♦ Tài nguyên khoáng sản: đa dạng như kim loại màu, dầu mỏ, than, sắt, đồng,...

## III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

### 1. Dân cư

- ♦ Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất trên thế giới: 1 303,7 triệu người (2005), chiếm 1/5 dân số thế giới

- ◆ Có 56 dân tộc, trong đó người Hán chiếm trên 90%
- ◆ Các dân tộc khác sống chủ yếu tại các vùng núi và biên giới → các khu tự trị
- ◆ Ảnh hưởng của dân số:
  - » Nguồn lao động dồi dào
  - » Giá công nhân rẻ
  - » Thị trường tiêu thụ rộng lớn
  - » Gánh nặng cho kinh tế
  - » Thất nghiệp, chất lượng cuộc sống chưa cao
  - » Ô nhiễm môi trường
- ◆ Dân cư đông → cần áp dụng chính sách dân số, bên cạnh những kết quả đạt được còn dẫn đến mất cân bằng giới
- ◆ Phân bố dân cư theo thành thị và nông thôn: Tỉ trọng dân số theo khu vực nông thôn và thành thị Trung Quốc không đều
  - » Tỉ trọng dân số nông thôn cao, chiếm 63%
  - » Tỉ trọng dân số thành thị thấp, chiếm 37%
- ◆ Dân cư Trung Quốc phân bố không đều
  - » Dân tập trung đông ở các vùng đồng bằng và ven biển
  - » Dân tập trung đông ở các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh,...
  - » Dân tập trung thưa ở vùng núi, cao nguyên phía Tây

## 2. Xã hội

- ◆ Là nước có lịch sử lâu đời, văn hoá đặc sắc
- ◆ Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục, 90% dân số biết chữ → đội ngũ lao động có chất lượng cao
- ◆ Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nhân lực dồi dào là tiềm năng lớn của Trung Quốc
- ◆ Công trình kiến trúc nổi tiếng (Cung điện, Lâu đài, Đền chùa,...)
- ◆ Phát minh vĩ đại (la bàn, giấy; lụa tơ tằm; thuốc súng; máy hơi nước,...)

# HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

- 🌐 Thành lập ngày 8/8/1967, tại Băng Cốc (Thái Lan)
- 🌐 Gồm 5 thành viên: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po
- 🌐 Số lượng thành viên của ASEAN ngày càng tăng, hiện nay có 10 thành viên

## I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN

### 1. Mục tiêu

- ◆ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên
  - ◆ Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hoá xã hội phát triển
  - ◆ Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác
- » Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển

### 2. Cơ chế hoạt động của các nước Đông Nam Á

- ◆ Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao
- ◆ Thông qua kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung
- ◆ Thông qua các dự án, chương trình phát triển

## II. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

### 1. Thành tựu

- ◆ Thành tựu lớn nhất là 10/11 quốc gia Đông Nam Á trở thành thành viên của ASEAN
- ◆ Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao
- ◆ Đời sống nhân dân được cải thiện
- ◆ Tạo dựng được môi trường chính trị hoà bình, ổn định trong khu vực

### 2. Thách thức

- ◆ Trình độ phát triển giữa các nước chưa đồng đều
  - » Cao: Xin-ga-po
  - » Thấp: Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam

- ◆ Trình trạng đói nghèo
  - » Phân hoá giữa các tầng lớp nhân dân
  - » Phân hoá giữa các vùng lãnh thổ
- ◆ Các vấn đề xã hội
  - » Ô nhiễm môi trường
  - » Vấn đề tôn giáo, dân tộc
  - » Bạo loạn, khủng bố,...

### **III. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN**

#### ***1. Tham gia của Việt Nam***

- ◆ Về kinh tế, giao dịch thương mại của Việt Nam trong khối đạt 30%
- ◆ Tham gia hầu hết các hoạt động về chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội thể thao
- ◆ Vị trí của Việt Nam ngày càng được nâng cao

#### ***2. Cơ hội và thách thức***

- ◆ Cơ hội: xuất được hàng trên thị trường rộng lớn
- ◆ Thách thức: phải cạnh tranh với các thương hiệu có tên tuổi, uy tín hơn, các sản phẩm có công nghệ cao hơn
- ◆ Giải pháp: đón đầu, đầu tư và áp dụng các công nghệ tiên tiến để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá

# VẼ BIỂU ĐỒ TRÒN

## I. ĐIỀU QUAN TRỌNG NHẤT KHI VẼ BIỂU ĐỒ

- » Yêu cầu trước tiên của vẽ biểu đồ là: Đúng - chính xác (đúng yêu cầu của đề)
- » Đúng là yếu tố quan trọng nhất, đúng thì có điểm nhưng không được điểm tối đa
- » Đẹp mà không đúng thì không có điểm, như vậy Đúng trước, đẹp sau
- » Điều quan trọng nhất khi vẽ biểu đồ là vẽ đúng biểu đồ. Đúng, đủ và đẹp được điểm tối đa

## II. CHỌN ĐÚNG BIỂU ĐỒ

| Mốc thời gian                             | Từ khoá phải nhớ                 | Biểu đồ |
|-------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| Nhỏ hơn hoặc bằng 3 năm<br>(vẽ tròn/ cột) | Có từ "cơ cấu" hay "tỉ trọng"    | vẽ Tròn |
|                                           | Không có "cơ cấu" hay "tỉ trọng" | vẽ Cột  |

## III. NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ (phải có từ "tỉ trọng" hoặc "cơ cấu" ở đầu mỗi ý)

### 1. Trường hợp có 1 vòng tròn:

- ◆ Xếp hạng hoặc so sánh các yếu tố nào dẫn đầu hay chiếm nhiều nhất
- ◆ Kết luận: Khoảng 2 - 3 dòng, dựa vào nội dung bài học để giải thích cho sự thay đổi đó

### 2. Trường hợp có 2 – 3 vòng tròn:

- ◆ Nhận xét chung: đều tăng/ đều giảm hay có thay đổi,...
- ◆ Nhận xét theo hàng ngang:
  - » Tỉ trọng của các giá trị tăng hay giảm, liên tục hay không liên tục và bao nhiêu? (làm toán trừ và toán chia)
- ◆ Nhận xét theo hàng dọc:
  - » Xếp hạng hoặc so sánh, yếu tố nào dẫn đầu hay chiếm nhiều nhất
  - » Nếu các năm giống nhau về thứ hạng thì ta gộp chung lại nói một lần
- ◆ Kết luận:
  - » Khoảng 2 - 3 dòng, nhận xét tăng hay giảm là quan trọng nhất
  - » Dựa vào nội dung bài học để giải thích cho sự thay đổi đó